

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2023/HC-PT

Ngày: 25-7-2023

V/v: “*Khiếu kiện Quyết định xử phạt
vi phạm hành chính và Quyết định
cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp
khắc phục hậu quả*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long**

Ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Thu Hiền**, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** Bà **Bùi Ngô Ý Nhi** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 95/2023/TLPT-HC ngày 19 tháng 5 năm 2023 về việc: “*Khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2468/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1954 và bà Lê Thị T1, sinh năm 1954. Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã T2, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Đều có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh C – Chủ tịch UBND huyện S. Địa chỉ: xã T3, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ UBND xã T2, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phạm P – Chủ tịch.

Địa chỉ: UBND xã T2, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

+ UBND xã T4, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Tấn T5 – Chủ tịch, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Hạt kiểm lâm liên huyện S – thành phố Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Tr – Hạt trưởng vắng mặt.

Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Nguyễn Thành T và bà Lê Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 17/12/2021, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/01/2022, 21/02/2022, 09/3/2022, và trong quá trình tham gia tố tụng người khởi kiện ông Nguyễn Thành T, bà Lê Thị T1 trình bày:

Tại vị trí khu đồi tranh, núi trọc HD, xã T2, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, trước kia là một khu vực đồi núi trọc, tiền đồn của quân lực Việt Nam Cộng Hòa chế độ cũ chiếm đóng trong suốt thời kỳ chiến tranh. Sau năm 1975, nơi đây là khu rà mìn, rà sắt, khu đất thành hầm, hang hổ, hoang vắng; là vị trí đồi trọc, sỏi đá, cỏ tranh, núi dốc, địa hình cao, ít ai đi đến.

Đầu năm 2004, gia đình tôi khai hoang đồi núi trọc để trồng cây keo khoảng hơn 06ha, lúc đó là theo chương trình khuyến khích của Nhà nước khai hoang trồng cây keo để phủ xanh đồi núi trọc. Tại thời điểm khai hoang tất cả các hộ dân ở địa phương nói chung và gia đình tôi nói riêng đều không ai khai báo khi khai hoang đất, không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trong quá trình phát dọn, khai hoang trồng cây keo, UBND xã T2 thấy gia đình tôi khai hoang diện tích đất nhiều và cho rằng gia tôi lấn chiếm đất; sự việc được UBND xã T2 báo cáo lên UBND huyện S.

Ngày 06/7/2005, UBND huyện S thành lập Đoàn liên ngành trực tiếp về kiểm tra hiện trường thực địa; tại Biên bản kiểm tra hiện trường ngày 06/7/2005 kết luận: Về hiện trạng thực tế: Chúng tôi nhận thấy khu vực ông Nguyễn Đình T chặt phát dọn là khu đất trống, đồi núi, không rừng, chỉ có cây bụi (chà là và sắn) mọc lên rải rác đã chặt phát dọn. Về trạng thái đất: Là đất trống, đồi núi trọc không rừng, có các bụi cây mọc rải rác. Về địa hình phức tạp, có độ dốc cao, điều kiện đo đạc thủ công, nên không tiến hành đo đạc thực tế được. Qua

kiểm tra xác định đây là đất rừng sản xuất do UBND xã T2 quản lý, ông Nguyễn Đình T phát dọn để sử dụng cá nhân, chưa được sự đồng ý của UBND xã.

Ngày 08/3/2007 Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với gia đình tôi với mức phạt: 4.000.000 đồng và thu hồi 21,5ha đất, với lý do là đất lâm nghiệp mà gia đình tôi đã lấn chiếm.

Mặc dù với sự bất bình về việc giải quyết và ra quyết định xử phạt hành chính của Chủ tịch UBND huyện S, nhưng gia đình tôi vẫn chấp hành nộp phạt 4.000.000 đồng vào tài khoản của Thanh tra Nhà nước huyện S tại Kho bạc Nhà nước huyện S và tiếp tục canh tác trồng cây keo trên khoảng đất đồi núi trọc ổn định từ đó đến nay, không có tranh chấp với ai; những lần khai thác gia đình tôi xin khai thác và đóng thuế đầy đủ cho UBND xã T2.

Năm 2020, UBND xã T2 gây khó khăn cho gia đình tôi, không cho tôi khai thác vườn cây đã đến kỳ thu hoạch, gây cản trở, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình tôi.

Ngày 19/4/2021, gia đình tôi có Đơn kiến nghị đến UBND huyện S và các cấp với nội dung yêu cầu xem xét giải quyết, đề nghị “công nhận quyền sử dụng đất và trước mắt trong khi chờ đợi việc giải quyết thì xem xét cho gia đình tôi xin khai thác vườn cây” đã đến tuổi khai thác, để tránh thiệt hại qua mùa mưa bão sắp đến; năm 2020 đã bị thiệt hại nhiều qua mùa mưa bão.

Sau khi nhận đơn kiến nghị của gia đình tôi UBND huyện S chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tiến hành thẩm định, đo đạc diện tích cụ thể thực tế là 76.967,5m² (7,6ha), có trích lục UBND huyện S đang lưu giữ.

Gia đình tôi công nhận diện tích đo đạc thực tế này của các cơ quan chuyên môn đo đạc huyện S, không có ý kiến gì, vì khi khai hoang gia đình tôi cũng đoán khoảng hơn 6ha.

Ngày 28/8/2021 gia đình tôi đã nhận được Thông báo số 1858/TB-UBND ngày 25/8/2021 của UBND huyện S trả lời với nội dung:

- Về yêu cầu quyền sử dụng đất: UBND huyện không chấp nhận yêu cầu của hộ gia đình ông T về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 76,967,5m², (khoảng hơn 07ha) diện tích đất này thuộc rừng phòng hộ do UBND xã quản lý.

- Việc khai thác cây đã đến tuổi trên đất rừng phòng hộ: Đề nghị hộ ông T có đơn xin khai thác và cam kết trả lại đất cho UBND xã T2 quản lý và sử dụng theo quy định.

Với kết quả giải quyết đơn kiến nghị của gia đình tôi tại Thông báo số 1858/TB-UBND ngày 25/8/2021 của UBND huyện S, đến nay gia đình tôi vẫn chưa được công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Với kết quả giải quyết tại Thông báo số 1858/TB-UBND ngày 25/8/2021 của UBND huyện S là chưa đúng pháp luật; gia đình tôi sử dụng đất gần 20 năm nay nhưng vẫn chưa được công nhận quyền sử dụng đất. Cây trồng hiện nay đứng trên đất đã quá tuổi khai thác, qua nhiều mùa vẫn mưa bão, thiệt hại, nhưng cấp chính quyền địa phương không cho gia đình tôi khai thác, gây cản trở, làm ảnh hưởng thiệt hại lớn đến quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của gia đình tôi.

Chúng tôi yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết:

- Hủy Thông báo số 1858/TB-UBND ngày 25/8/2021 của UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Buộc UBND huyện S công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình tôi (Nguyễn Thành T, Lê Thị T1) theo quy định pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng người bị kiện UBND huyện S trình bày:

Ngày 19/4/2021, 15/6/2021 và ngày 08/7/2021 vợ chồng ông Nguyễn Đình T, bà Lê Thị T1 phát sinh đơn yêu cầu UBND huyện S công nhận quyền sử dụng đất và cho khai thác cây keo đã đến tuổi tại vị trí khu đồi tranh, núi trọc HD, xã T2, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 14/7/2021, UBND huyện ban hành Thông báo số 1751/TB-UBND chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, rà soát tham mưu UBND huyện xử lý theo quy định. Qua kết quả kiểm tra, rà soát của các cơ quan, đơn vị có liên quan và hồ sơ, tài liệu hiện có. Ngày 25/8/2021, UBND huyện ban hành Thông báo số 1858/TB-UBND về giải quyết đơn của ông Nguyễn Đình T, bà Lê Thị T1 liên quan việc lấn, chiếm đất rừng do UBND xã T2 quản lý.

Mặt khác, diện tích đất 76,967,5m² ông Nguyễn Thành T, bà Lê Thị T1 đang khởi kiện qua siêu tra tài liệu thể hiện trước thời điểm thực hiện Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 04/6/2004 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về quy hoạch đất rừng sản xuất. Vào năm 2005 ông T, bà T1 đến trồng keo trên diện tích này và được bà con xung quanh phản ánh. Cùng thời gian địa phương xã T2 đã cùng Đoàn thanh tra liên ngành của huyện S đã đến làm việc. Việc ông T, bà T1 cho rằng diện tích ông bà trồng keo là khu Đồi Tranh, núi trọc HD, xã T2 là không đúng, đây chỉ là tên gọi do chính công dân tự đặt, khu vực này đúng địa danh là Đá Đen núi HD. Đồng thời trước khi UBND tỉnh ban hành Quyết định

số 154/QĐ-UBND ngày 04/6/2004 quy hoạch đất rừng sản xuất thì khu vực này là đất đồi núi trồng, chưa đưa vào sử dụng.

Quá trình ông T, bà T1 đến diện tích này trồng keo cho đến ngày phát sinh yêu cầu khiếu nại, khiếu kiện thì ông T, bà T1 không có đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Việc ông T, bà T1 cho rằng quá trình từ năm 2005 đến ngày phát sinh khiếu nại, khởi kiện thì họ có nộp thuế đất cho địa phương là không có.

Sau khi thực hiện Chỉ thị 286/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/5/1997 về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng thì UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 116/QĐ-UB ngày 17/2/2000 về việc công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi thể hiện rõ diện tích đất rừng tại xã T2 thời kỳ 1999-2000, trong đó diện tích đất ông T, bà T1 đang trồng keo thuộc lô 1 – khoảnh 4 là 5ha, lô 1 – khoảnh 5 là 8,5ha, lô 1 – khoảnh 6 là 8ha. Vì địa hình phức tạp nên chỉ đo đạc bằng thủ công. Qua đối chiếu bản đồ quy hoạch tổng thể đất Lâm nghiệp xã T2 giai đoạn 2002 -2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thì xác định khu vực ông T, bà T1 phát dọn thuộc quy hoạch đất để trồng rừng sản xuất do UBND xã T2 quản lý.

Thời điểm năm 2005, Đoàn thanh tra liên ngành tiến hành làm việc với ông T đối với hành vi lấn chiếm đất rừng sản xuất thì ông T đã khẳng định vào tháng 2 năm 2005 ông có đến khu vực Núi Dầu khai thác để trồng keo, bạch đàn và việc phát dọn này là chưa sự nhất trí của UBND xã T2 tại Biên bản kiểm tra hiện trường ngày 06/7/2005 và bản trình bày ngày 05/7/2005 của ông Nguyễn Đình T. Đồng thời địa phương xã T2 cũng đã nhiều lần mời gia đình ông T đến làm việc để yêu cầu ông bà không được trồng trọt sử dụng diện tích đất nói trên nữa nhưng ông bà không thực hiện, đến nay trên diện tích đất này vẫn đang còn cây keo do ông T, bà T1 trồng.

Đối với yêu cầu của ông T, bà T1 đề nghị UBND huyện S công nhận diện tích đất nói trên cho hộ gia đình ông T, quan điểm của UBND huyện S nhận thấy là không có căn cứ, vì diện tích đất nói trên là do UBND xã T2, UBND xã T4 quản lý và đã quy hoạch đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Đồng thời với số cây trồng trên đất hiện nay ông T, bà T1 xin khai thác, UBND huyện vẫn cho phép ông bà khai thác nhưng phải đảm bảo đúng quy định của địa phương và pháp luật, trách tình trạng người dân lợi dụng khai thác ồ ạt, ảnh hưởng môi trường sinh thái, hiện trạng rừng. Sau khi khai thác xong phải trả lại diện tích đất trên cho UBND xã T2, T4 quản lý.

Do đó, việc UBND huyện ban hành Thông báo số 1858/TB-UBND ngày 25/8/2021 và không công nhận diện tích đất nói trên cho ông Nguyễn Đình T, bà Lê Thị T1 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hạt Kiểm lâm liên huyện S – thành phố Quảng Ngãi trình bày ý kiến như sau:

Về việc hủy Thông báo số 1858/TB-UBND ngày 25/8/2021 của UBND huyện S về kết luận của đồng chí Phạm Đ1 – Phó Chủ tịch UBND huyện S tại cuộc họp giải quyết đơn của ông Nguyễn Đình T, bà Lê Thị T1 liên quan đến việc lấn, chiếm đất rừng do UBND xã T2 quản lý. Trong Thông báo đồng chí Phạm Đ1 – Phó Chủ tịch UBND huyện S đã trả lời về nội dung yêu cầu của hộ ông T như sau: “1.1. Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất: UBND huyện S không chấp nhận yêu cầu của hộ ông T về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 76.967,5 m² vì diện tích đất này thuộc đất rừng phòng hộ do UBND xã quản lý. Việc quản lý và sử dụng đất phòng hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Tại cuộc họp ngày 12/7/2021, UBND huyện S chỉ đạo Hạt Kiểm lâm liên huyện S – thành phố Quảng Ngãi phối hợp cùng Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh huyện S; phòng Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra huyện; UBND xã T2; Công ty TNHH Dịch vụ B cùng tiến hành kiểm tra hiện trường thực tế phần diện tích rừng trồng keo của hộ ông Nguyễn Đình T và bà Lê Thị T1.

Ngày 15/7/2021 đoàn tổ chức kiểm tra thực tế tại hiện trường tại Núi HD, thôn HN, xã T2 theo đơn kiến nghị của ông Nguyễn Đình T và bà Lê Thị T1; Kết quả kiểm tra phần diện tích rừng trồng keo của hộ ông Nguyễn Đình T (hộ ông T dẫn dắt để đo đạc theo ranh giới rừng trồng keo của ông) cụ thể như sau: Tổng diện tích: 76.967,5 m², trong đó phần diện tích nằm trong xã T2 là: 71.574,2 m² gồm 05 lô nằm tại các vị trí: lô 1, 2, 3, khoảnh 6; lô 1, 2, khoảnh 7, tiểu khu 116 (theo tờ bản đồ Kiểm kê rừng năm 2016 xã T2, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi), phần diện tích rừng trồng keo của hộ ông Nguyễn Đình T và bà Lê Thị T1 nằm trong khu vực Quy hoạch rừng Phòng hộ theo Quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”.

“1.2. Việc khai thác cây đã đến tuổi trên đất rừng phòng hộ: Việc này đề nghị hộ ông T có đơn xin khai thác và cam kết trả lại đất cho UBND xã T2 quản lý và sử dụng theo quy định. Trước khi khai thác phải báo cáo UBND xã để phối

hợp với Hạt Kiểm lâm liên huyện S – thành phố Quảng Ngãi giám sát, theo dõi quá trình khai thác theo quy định.

Về vấn đề này Hạt Kiểm lâm liên huyện S – thành phố Quảng Ngãi thống nhất với kết luận tại khoản 1.1 và 1.2 của đồng chí Phạm Đ1 – PCT UBND huyện S đã trả lời tại Thông báo số 1858/TB-UBND ngày 25/8/2021, thực hiện đúng theo Điều c, Khoản 1, Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tăng cường các biện pháp quản lý bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”.

Về vấn đề buộc Ủy ban nhân dân huyện S công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình tôi (Nguyễn Thành T, Lê Thị T1) theo quy định: Hạt Kiểm lâm liên huyện S – thành phố Quảng Ngãi không có ý kiến vì không thuộc thẩm quyền của Hạt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã T2 trình bày ý kiến như sau: Thống nhất như ý kiến của người bị kiện là UBND huyện S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã T4 trình bày ý kiến như sau: Qua rà soát hồ sơ lưu tại địa phương thì diện tích 5.393,3m² (nằm trong diện tích 76.967,5 m²) gồm lô 62, khoảnh 7, tiểu khu 112 (tờ bản đồ kiểm tra rừng năm 2016 xã T4). Đối với phần diện tích này là đất rừng theo bản đồ đo năm 1998, tờ bản đồ số 33, loại đất núi do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Trước năm 1998, phần diện tích đất này do Ủy ban nhân dân xã T4 quản lý là loại đất HgĐN không ai đăng ký kê khai; phần diện tích đất rừng trên nằm trong vị trí tại thửa đất 98, tờ bản đồ 33, bản đồ đo vẽ năm 2018.

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 12, 23 của Luật đất đai; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T, bà Lê Thị T1 về:

- *Hủy Thông báo số 1858/TB-UBND ngày 25/8/2021 của UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.*

- *Buộc UBND huyện S công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình tôi (ông Nguyễn Thành T và bà Lê Thị T1) theo quy định pháp luật.*

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/02/2023 người khởi kiện, ông Nguyễn Thành T và bà Lê Thị T1 kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm, lý do kháng cáo ông T, bà T1 cho rằng khu vực đất mà gia đình ông bà sử dụng là đất trống, đồi núi trọc, hoang hóa, gia đình ông Thành đã canh tác, sử dụng 20 năm nay, năm 2007 UBND huyện S xử phạt đối với ông T là không đúng; quá trình giải quyết vụ án Tòa án không xem xét, thẩm định tại chỗ; hiện nay Nhà nước vẫn khuyến khích người dân khai hoang, phục hóa để phát triển kinh tế nhưng UBND huyện S không công nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà T1 là không đúng pháp luật, do vậy, ông T, bà T1 kháng cáo yêu cầu sửa Bản án hành chính sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của họ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà T1 giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T, bà T1, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của Kiểm sát viên, xem xét kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Thành T và bà Lê Thị T1, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các Điều 3, Điều 30, 116 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm có vắng mặt một số đương sự gồm đại diện của UBND xã T2 và Hạt Kiểm lâm liên huyện S – thành phố Quảng Ngãi, tuy nhiên họ đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập, việc vắng mặt của các đương sự nêu trên không ảnh hưởng việc giải quyết vụ án, kháng cáo của ông T, bà T1 là hợp lệ, tại phiên tòa phúc thẩm ông T, bà T1 đều đề nghị xét xử vụ án, căn cứ

Điều 225 Luật tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về nguồn gốc đất: Theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Diện tích đất 76.967,5m² mà ông T, bà T1 yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Có diện tích 71.574,2m², theo bản đồ hiện trạng rừng xã T2 đo vẽ theo Chỉ thị 286/TTg ngày 02/5/1997 của Thủ tướng chính phủ là thuộc lô 1, khoảnh 4, 5, 6, tiểu khu 116; theo bản đồ kiểm kê rừng năm 2016, xã T2 gồm 05 lô nằm tại vị trí lô 1, 2, 3, khoảnh 6; lô 1, 2 khoảnh 7, tiểu khu 116 là diện tích đất rừng phòng hộ do UBND xã T2 quản lý.

- Có diện tích 5.393,3m², theo bản đồ đo vẽ năm 1998, diện tích 5.393,3m² thuộc tờ bản đồ số 33, loại đất núi do UBND xã T4 quản lý; theo sổ mục kê lập năm 2001 thuộc một phần thửa đất số 760, tờ bản đồ số 33, xã T4; theo bản đồ kiểm kê rừng năm 2016 gồm lô 62, khoảnh 7, tiểu khu 112; theo bản đồ đo vẽ năm 2018, thuộc một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 33, xã T4 quản lý.

Theo các Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 04/6/2004 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, về việc *phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*; Quyết định 871/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, về việc *phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi* và Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, về việc *phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch lại 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*, thì diện tích đất 71.575,2m² (do xã T2 quản lý) và diện tích đất 5.393,3m² (do xã T4 quản lý) được quy hoạch là đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

[2.2]. Xem xét quá trình sử dụng đất của ông T, bà T1, xét thấy: Vào năm 2005, phát hiện ông Nguyễn Đình T và bà Lê Thị T1 đến trồng keo trên diện tích 76.967,5m², UBND huyện S đã thành lập Đoàn Thanh tra để kiểm tra hiện trạng người dân sử dụng và tình hình tranh chấp, khiếu kiện, qua kiểm tra ông Nguyễn Đình T cũng đã thừa nhận hành vi lấn chiếm rừng để canh tác, sản xuất (trồng keo), sau khi có kết quả thanh tra, ngày 08/3/2007 Chủ tịch UBND huyện S đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Đình T, nội dung Quyết định xử phạt vi phạm hành chính xử phạt bằng tiền 4.000.000 đồng và thu hồi toàn bộ diện tích mà ông Nguyễn Đình T lấn chiếm, để giao cho UBND xã T2 quản lý (bút lục 285, 283) ông T đã chấp hành đối với hình thức xử phạt tiền, riêng đối với diện tích đất thì gia đình ông T vẫn tiếp tục lấn chiếm,

sử dụng cho đến nay, về phía UBND huyện S và UBND xã T2 cũng không tổ chức thi hành các nội dung còn lại của Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, về phía gia đình ông T, tuy quá trình sử dụng đất đã lâu, nhưng không có thủ tục, giấy tờ gì về đất đai. Ngày 18/5/2016, UBND xã T2 phối hợp với Kiểm lâm địa bàn tiếp tục phát hiện ông Nguyễn Đình T khai thác keo tại tiểu khu 116, UBND xã đã lập biên bản đình chỉ không cho ông T khai thác.

[2.3]. Đến các ngày 19/4/2021, 15/6/2021 và ngày 08/7/2021, ông Nguyễn Đình T và bà Lê Thị T1 có đơn yêu cầu UBND huyện S công nhận diện tích đất trên cho gia đình ông, bà, ngày 15/7/2021, UBND huyện S phối hợp với Hạt kiểm lâm liên huyện S – thành phố Quảng Ngãi, UBND xã T2 và ông Nguyễn Đình T, bà Lê Thị T1, cùng đơn vị đo đạc tiến hành kiểm tra thực tế tại vị trí mà ông T, bà T1 trồng keo, khai thác keo. Theo kết quả đo đạc thể hiện diện tích mà ông T, bà T1 dẫn đạc toàn bộ là $76.967,5m^2$ (trong đó diện tích $71.574,2m^2$ thuộc địa phận xã T2, thuộc các lô 1, 2, 3 khoảnh 6, lô 1, 2 khoảnh 7, tiểu khu 116 là đất rừng phòng hộ do UBND xã T2 quản lý; diện tích $5.393,3m^2$ thuộc lô 62, khoảnh 7, tiểu khu 112 là đất rừng sản xuất do xã T4 quản lý) là đất rừng được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 nêu trên.

Xét thấy, diện tích đất $76.967,5m^2$ là đất do Nhà nước đang quản lý, hiện đang nằm trong phạm vi quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất, hộ ông T, bà T1 đã có hành vi lấn chiếm, sử dụng, nên UBND huyện S ban hành Thông báo số 1858/TB-UBND ngày 25/8/2021 không công nhận diện tích đất nói trên, cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình T, bà Lê Thị T1 là có cơ sở, đúng pháp luật.

[2.4]. Nội dung liên quan khác: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà T1 có trình bày hiện cây keo trồng tại diện tích đất nêu trên gần 08 năm, đã đến thời kỳ khai thác, nhưng bị UBND các xã T2, T4 ngăn chặn, nội dung này không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án hành chính, tuy nhiên xét thấy, gia đình ông T, bà T1 là Gia đình thương binh, việc lấn chiếm đất để trồng cây kéo dài nhiều năm cũng có một phần lỗi của UBND các xã T2, T4 và UBND huyện S, trong công tác quản lý đất đai, tại phiên tòa những người đại diện cho UBND các xã T2, T4 và UBND huyện S đều vắng mặt, không đối thoại được, do vậy, Hội đồng xét xử đề nghị quý cơ quan tạo điều kiện cho gia đình ông T khai thác, thu hoạch sản phẩm cây trồng nhằm đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông T.

Từ những nhận định nêu trên, tại Bản án hành chính của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T, bà Lê Thị T1 là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới, do vậy, Hội đồng xét xử bác

toàn bộ kháng cáo của ông T, bà T1, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Thành T, bà Lê Thị T1 là người được hưởng chính sách thương binh nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1, Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, bác toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Thành T (*tức Nguyễn Đình T*) và bà Lê Thị T1, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2023/HC-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

1/. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193, Luật Tổ tụng hành chính; Khoản 9, Điều 3; Điều 12, Điều 23, của Luật đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai 2013;

2/. Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T, bà Lê Thị T1 về việc:

- Hủy Thông báo số 1858/TB-UBND ngày 25/8/2021 của UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Buộc UBND huyện S công nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất 76.967,5m² cho hộ gia đình ông Nguyễn Thành T và bà Lê Thị T1.

3/. Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4/. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Thành T, bà Lê Thị T1 được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tổ tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

Trương Công Thi